

Số: 1826 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng
tỉnh Lâm Đồng năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 339/VNFF-BĐH, ngày 28/10/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối năm 2025; Văn bản số 27/VNFF-BĐH ngày 14/02/2025 về việc thông báo điều chỉnh và bổ sung số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối năm 2025.

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 03/TTr-HĐQL ngày 16/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Lâm Đồng năm 2025, như sau:

I. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2025:

1. Kế hoạch thu: 333.054.100.000 đồng, trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: 200.187.900.000 đồng.
- Thu nội tỉnh: 132.616.200.000 đồng.
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 250.000.000 đồng.

2. Kế hoạch chi: 333.962.814.000 đồng¹. Trong đó:

2.1. Chi kinh phí thuộc kế hoạch năm 2025: 333.054.100.000 đồng. Gồm:

a) Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (Quỹ BV&PTR tỉnh): 33.305.410.000 đồng.

b) Kinh phí dự phòng: 16.652.705.000 đồng.

c) Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 283.095.985.000 đồng.

2.2. Chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2025 (các hạng mục đã được phê duyệt, đang thực hiện chưa hoàn thành): 908.714.000 đồng.

II. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NĂM 2025:

Tổng số tiền thu năm 2025 : 333.054.100.000 đồng.

Trong đó:

1. Cơ sở sản xuất thủy điện : 315.535.400.000 đồng.

2. Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch : 16.641.800.000 đồng.

3. Cơ sở sản xuất công nghiệp : 626.900.000 đồng.

4. Lãi tiền gửi ngân hàng : 250.000.000 đồng.

III. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN THU NĂM 2025:

1. Kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh (10% tổng số tiền thu năm 2025): 33.305.410.000 đồng.

2. Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thu năm 2025): 16.652.705.000 đồng.

3. Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% tổng số tiền thu năm 2025): 283.095.985.000 đồng.

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI NĂM 2025:

Tổng số tiền chi năm 2025: 333.962.814.000 đồng. Trong đó:

1. Kế hoạch chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh năm 2025 (10% tổng số tiền thu năm 2025): 33.305.410.000 đồng. Nội dung chi gồm:

- Kinh phí giao tự chủ: 14.987.435.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ trích 4,5% tổng số tiền thu năm 2025).

- Kinh phí chi không thường xuyên: 13.250.000.000 đồng.

- Kinh phí dự phòng: 5.065.665.000 đồng.

2. Kế hoạch chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2025: 908.714.000 đồng.

¹ Kế hoạch chi năm 2025 cao hơn kế hoạch thu 908.714.000 đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2025.

3. Kế hoạch chi kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thu năm 2025): 16.652.705.000 đồng; nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính Phủ².

4. Kế hoạch chi kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR:

4.1. Tổng kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025 (85% tổng số tiền thu năm 2025): 283.095.985.000 đồng. Trong đó:

- Kinh phí xác định được bên cung ứng DVMTR để chi trả: 282.018.525.000 đồng.

- Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng chi trả (từ nguồn thu lãi tiền gửi ngân hàng, các cơ sở sử dụng DVMTR không xác định được lưu vực nơi cung ứng và lưu vực không có diện tích rừng cung ứng DVMTR) sử dụng để điều tiết cho diện tích rừng cung ứng DVMTR có mức chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính Phủ: 1.077.460.000 đồng.

4.2. Lưu vực cung ứng DVMTR:

Tổng số có 72 lưu vực cung ứng DVMTR của các cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước để phục vụ sản xuất công nghiệp. Trong đó:

a) Các lưu vực cung ứng DVMTR liên tỉnh gồm 31 lưu vực (22 lưu vực nhà máy thủy điện và 09 lưu vực nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch).

b) Các lưu vực cung ứng DVMTR nội tỉnh gồm 41 lưu vực (35 lưu vực nhà máy thủy điện; 04 lưu vực nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch; 02 lưu vực cơ sở sản xuất công nghiệp).

4.3. Diện tích cung ứng DVMTR:

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR: 398.703,94 ha.

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi theo hệ số K: 314.480,63 ha³.

(Chi tiết kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2025 theo các Phụ lục: I, II, II-A, III, III-A, IV, IV-A, V, V-A, V-B kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm:

² Sử dụng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề; Giám đốc Quỹ BV&PTR tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ, trình UBND tỉnh quyết định; kinh phí dự phòng được phê duyệt trong năm chưa thực hiện hoặc chưa sử dụng hết thì phải chuyển trả cho bên cung ứng DVMTR.

³ Áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần (K1, K2, K3, K4) theo quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định của UBND tỉnh Lâm Đồng để tính diện tích rừng quy đổi theo hệ số K, làm cơ sở tính toán đơn giá chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR.

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Quỹ BV&PTR tỉnh và các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác có liên quan; đồng thời đôn đốc các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có sử dụng dịch vụ môi trường rừng thực hiện việc nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

b) Chỉ đạo rà soát các đơn vị phát sinh nguồn thu; đối với các doanh nghiệp có dự án bị chậm dứt hoạt động một phần, chậm dứt toàn bộ dự án đầu tư thì kịp thời tham mưu chấm dứt việc chi trả kinh phí dịch vụ môi trường rừng tại thời điểm bàn giao tài nguyên rừng để chủ rừng nhà nước quản lý.

c) Chỉ đạo Quỹ BV&PTR tỉnh rà soát, cập nhật các nội dung phát sinh để kịp thời tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR cho phù hợp.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về nội dung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng năm 2025 theo nội dung đề xuất trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chi cục Thuế khu vực XIII; Kho bạc nhà nước tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng; Công ty TNHH MTV lâm nghiệp; Ban Quản lý rừng; Vườn quốc gia: Bidoup - Núi Bà, Cát Tiên; Ban quản lý khu du lịch Quốc gia hồ Tuyên Lâm; Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
I	KẾ HOẠCH THU NĂM 2025	333.054.100	Phụ lục II, II-A
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	200.187.900	
2	Thu nội tỉnh	132.616.200	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	250.000	
II	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DVMTR NĂM 2025	333.054.100	Phụ lục III, III-A
1	Kinh phí quản lý của Quỹ (10% tổng số tiền thu năm 2025)	33.305.410	
2	Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thu năm 2025)	16.652.705	
3	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% tổng số tiền thu năm 2025)	283.095.985	
III	KẾ HOẠCH CHI NĂM 2025	333.962.814	Kế hoạch chi cao hơn kế hoạch thu 908,714 triệu đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2025
1	Kinh phí quản lý của Quỹ năm 2025	33.305.410	Phụ lục IV
1.1	Kinh phí quản lý trích từ 10% tổng số tiền thu năm 2025	33.305.410	
1.2	Kinh phí quản lý năm 2024 kết dư chuyển sang năm 2025		
2	Kinh phí quản lý của Quỹ các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2025	908.714	Phụ lục IV-A
3	Kinh phí dự phòng năm 2025 (5% tổng số tiền thu năm 2025)	16.652.705	
4	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025 (85% tổng số tiền thu năm 2025)	283.095.985	Phụ lục V
4.1	Kinh phí xác định được bên cung ứng DVMTR để chi trả	282.018.525	
4.2	Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng chi trả	1.077.460	điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Bên sử dụng ĐVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A	PHÂN THEO NGUỒN THU				333.054.100	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam (đối với bên sử dụng ĐVMTR có lưu vực cung ứng liên tỉnh)				200.187.900	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	5.143.400.000	36 đồng	185.162.400	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³	288.951.000	52 đồng	15.025.500	
II	Thu nội tỉnh (đối với bên sử dụng ĐVMTR có lưu vực cung ứng nội tỉnh)				132.616.200	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	3.621.470.000	36 đồng	130.373.000	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³	31.083.000	52 đồng	1.616.300	
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	m ³	12.538.000	50 đồng	626.900	
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	1.000 đồng				
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng				250.000	
B	PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG THU				333.054.100	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	8.764.870.000	36 đồng	315.535.400	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		5.143.400.000		185.162.400	
2	Thu nội tỉnh		3.621.470.000		130.373.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m³	320.034.000	52 đồng	16.641.800	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		288.951.000		15.025.500	
2	Thu nội tỉnh		31.083.000		1.616.300	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	m³	12.538.000	50 đồng	626.900	
1	Thu nội tỉnh		12.538.000		626.900	
IV	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	1.000 đồng			0	
1	Thu nội tỉnh				0	
V	Thu lãi tiền gửi ngân hàng				250.000	



Phụ lục II-A

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Bên sử dụng DVMTR	Mã LV	Tên đơn vị quản lý	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam (đôi với bên sử dụng DVMTR có lưu vực cung ứng liên tỉnh)						200.187.900	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện			Kwh	5.143.400.000	36 đồng	185.162.400	
1	Nhà máy thủy điện Trị An	LVL001	Công ty Thủy điện Trị An		966.511.000		34.794.400	
2	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	LVL002	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam		468.203.000		16.855.300	
3	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4	LVL003	Công ty Thủy điện Đồng Nai		874.694.000		31.489.000	
4	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3	LVL004			473.411.000		17.042.800	
5	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	LVL005	Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		793.953.000		28.582.300	
6	Nhà máy thủy điện Đa Mi	LVL006			209.636.000		7.546.900	
7	Nhà máy thủy điện Krông Nô 2	LVL007	Công ty CP Thủy điện Trung Nam Krông Nô		64.989.000		2.339.600	
8	Nhà máy thủy điện Krông Nô 3	LVL008			39.667.000		1.428.000	
9	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	LVL009	Công ty CP ĐT&PT điện Đại Hải		77.922.000		2.805.200	
10	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	LVL010	Công ty CP thủy điện Buôn Đôn		61.636.000		2.218.900	
11	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01)	LVL011	Công ty lưới điện cao thế Miền Trung		16.731.000		602.300	
12	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02)	LVL012	Công ty CP thủy điện Điện lực 3		19.431.000		699.500	
13	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03)	LVL013	Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc		7.017.000		252.600	
14	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	LVL014	Công ty thủy điện Buôn Kuốp		187.536.000		6.751.300	
15	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp	LVL015			330.669.000		11.904.100	
16	Nhà máy thủy điện Srêpôk 3	LVL016			282.622.000		10.174.400	
17	Nhà máy thủy điện Hòa Phú	LVL017	Công ty CP thủy điện Tam Long		33.558.000		1.208.100	
18	Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông	LVL018	Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc		19.972.000		719.000	
19	Nhà máy thủy điện Đức Thành	LVL019	Công ty CP thủy điện Trường Sơn Bình Phước		0			Quỹ VN chưa TB số tiền điều phối
20	Nhà máy thủy điện Tân Mỹ	LVL020	Công ty CP thủy điện Tân Mỹ		683.000		24.600	
21	Nhà máy thủy điện Phú Tân 2	LVL030	Công ty CP Ani Power		213.392.000		7.682.100	
22	Nhà máy thủy điện Mỹ Sơn	LVL031	Công ty CP thủy điện Mỹ Sơn		1.167.000		42.000	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Mã LV	Tên đơn vị quản lý	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			m³	288.951.000	52 đồng	15.025.500	
1	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	LVL021	Công ty CP BOO Thủ Đức		40.248.000		2.092.900	
2	Nhà máy nước Thủ Đức	LVL022	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		99.444.000		5.171.100	
3	Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân	LVL023	Công ty CP cấp nước Đồng Nai		48.665.000		2.530.600	
4	Nhà máy nước Hoá An	LVL024	Công ty CP DV và XD cấp nước Đồng Nai		2.333.000		121.300	
5	Nhà máy nước Dĩ An	LVL025	Công ty CP nước - môi trường Bình Dương		27.673.000		1.439.000	
6	Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên	LVL026			28.325.000		1.472.900	
7	Nhà máy nước Sông Mỹ	LVL027	Công ty TNHH Việt Thăng Long		596.000		31.000	
8	Nhà máy nước Thủ Đức 3	LVL028	Công ty CP ĐT và KD nước sạch Sài Gòn		36.215.000		1.883.200	
9	Nhà máy nước Gia Tân	LVL029	Công ty CP cấp nước Gia Tân		5.452.000		283.500	
B	Thu nội tỉnh (đối với bên sử dụng DVMTR có lưu vực cung ứng nội tỉnh)						132.616.200	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện			Kwh	3.621.470.000	36 đồng	130.373.000	
1	Nhà máy thủy điện Suối Vàng	LVN001	Công ty điện lực Lâm Đồng		14.500.000		522.000	
2	Nhà máy thủy điện Lộc Phát	LVN002			1.500.000		54.000	
3	Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp	LVN003	Công ty CP ĐT&KD Điện 586		875.000		31.500	
4	Nhà máy thủy điện Đa Siat	LVN004	Công ty CP thủy điện Miền Nam		67.000.000		2.412.000	
5	Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	LVN005			189.000.000		6.804.000	
6	Nhà máy thủy điện Đa M'Bri	LVN006			369.000.000		13.284.000	
7	Nhà máy thủy điện Bảo Lộc	LVN007	Công ty CP VRG - Bảo Lộc		128.000.000		4.608.000	
8	Nhà máy thủy điện Tà Nung	LVN008	Công ty TNHH thủy điện Tà Nung		7.500.000		270.000	
9	Nhà máy thủy điện Đa Kai	LVN009	Công ty TNHH thủy điện Đa Kai		12.000.000		432.000	
10	Nhà máy thủy điện ĐamBol - Đạ Tẻh	LVN010	Công ty CP điện Bảo Tân		40.000.000		1.440.000	
11	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2	LVN011	Công ty CP thủy điện Trung Nam		222.989.000		8.027.600	
12	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	LVN012	Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		727.211.000		26.179.600	
13	Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng	LVN013			363.611.000		13.090.000	
14	Nhà máy thủy điện Sông Pha	LVN014			36.758.000		1.323.300	
15	Nhà máy thủy điện Đa Khai	LVN015	Công ty CP điện Gia Lai		36.100.000		1.299.600	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Mã LV	Tên đơn vị quản lý	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
16	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	LVN016	Chi nhánh Tổng công ty phát điện I - Công ty TD Đại Ninh		726.458.000		26.152.500	
17	Nhà máy thủy điện Đại Nga	LVN017	Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		40.669.000		1.464.100	
18	Nhà máy thủy điện Đatrourkia	LVN018	Công ty TNHH TM thiết bị điện và cơ khí Nhật Anh		13.058.000		470.100	
19	Nhà máy thủy điện Đa dăng 3	LVN019	Công ty CP thủy điện Đa Dăng 3		52.900.000		1.904.400	
20	Nhà máy thủy điện Đa R'cao	LVN020	Công ty CP ĐT và XD thủy điện Hiệp Thạnh		1.500.000		54.000	
21	Nhà máy thủy điện Sardeung	LVN021	Công ty CP ĐT và PT điện Cao Nguyên		21.564.000		776.300	
22	Nhà máy thủy điện Đa Dăng	LVN022	Công ty CP đầu tư và XD điện Long Hội		68.631.000		2.470.700	
23	Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo	LVN023			42.300.000		1.522.800	
24	Nhà máy thủy điện Sardeung 2	LVN024	Công ty CP năng lượng Lâm Hà		11.203.000		403.300	
25	Nhà máy thủy điện An Phước	LVN025	Công ty CP thủy điện Liên Gich		50.511.000		1.818.400	
26	Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	LVN026	Công ty CP đầu tư phát triển Đam B'ri		25.000.000		900.000	
27	Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2	LVN027	Công ty CP thủy điện Bồng Lai		20.000.000		720.000	
28	Nhà máy thủy điện Tân Lộc	LVN028	Công ty CP HPD Tân Lộc		24.819.000		893.500	
29	Nhà máy thủy điện Đại Bình	LVN029	Công ty CP điện Bình Thủy Lâm Đồng		52.575.000		1.892.700	
30	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1	LVN030	Công ty CP năng lượng Di Linh		48.500.000		1.746.000	
31	Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3	LVN031	Công ty CP Toàn Thắng Đạt		30.000.000		1.080.000	
32	Nhà máy thủy điện Đa Br'Len	LVN032	Công ty CP điện Đa Br'Len		5.369.000		193.300	
33	Nhà máy thủy điện Đăk Mê 1	LVN033	Công ty CP thủy điện Đăk Mê		27.500.000		990.000	
34	Nhà máy thủy điện Yan Tan Sienn	LVN034	Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		105.000.000		3.780.000	
35	Nhà máy thủy điện Đạ Sar	LVN035	Công ty CP điện Đạ Sar		37.869.000		1.363.300	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			m³	31.083.000	52 đồng	1.616.300	
1	Nhà máy nước - Cty CPCTN Lâm Đồng	KXĐ	Công ty CP cấp thoát nước Lâm Đồng		12.300.000		639.600	
2	Nhà máy nước Đan Kia 2	LVN036	Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đan Kia		10.950.000		569.400	
3	Nhà máy nước Bảo Lộc	KXĐ	Công ty CP CTN và XD Bảo Lộc		2.223.000		115.600	
4	Nhà máy nước Đức Trọng	KXĐ	Công ty CP CTN và XD Đức Trọng		1.208.000		62.800	
5	Nhà máy nước Di Linh	KXĐ	Công ty CP cấp nước và XD Di Linh		1.527.000		79.400	
6	Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân	LVN040	Học Viện Lục quân		2.506.000		130.300	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Mã LV	Tên đơn vị quản lý	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
7	Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên	KXD	Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên		125.000		6.500	
8	Công ty CP cấp nước Tuyên Lâm	LVN042	Công ty CP cấp nước Tuyên Lâm		69.000		3.600	
9	Công ty TNHH Khiết An Phát	KXD	Công ty TNHH Khiết An Phát		2.000		100	Phát sinh mới
10	Công ty TNHH Minh Tuấn	KXD	Công ty TNHH Minh Tuấn		4.000		200	Phát sinh mới
11	Nhà máy nước Ghềnh Đá	LVN037	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát		169.000		8.800	Phát sinh mới
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp			m³	12.538.000	50 đồng	626.900	
1	Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	LVN043	Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng		11.326.000		566.300	
2	Công ty TNHH TP Asuzac Đà Lạt	KXD	Công ty TNHH TP Asuzac Đà Lạt		136.000		6.800	
3	Công ty TNHH Thụy Hồng Quốc tế	KXD	Công ty TNHH Thụy Hồng Quốc tế		138.000		6.900	
4	Công ty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản	KXD	Công ty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản		68.000		3.400	
5	Công ty TNHH liên doanh Kiến Quốc Vietcan	KXD	Công ty TNHH liên doanh Kiến Quốc Vietcan		10.000		500	
6	Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	KXD	Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng		12.000		600	
7	Công ty TNHH Vĩnh Tiến	KXD	Công ty TNHH Vĩnh Tiến		6.000		300	
8	Công ty TNHH cung ứng nông nghiệp Lâm Đồng	KXD	Công ty TNHH cung ứng nông nghiệp Lâm Đồng		30.000		1.500	Phát sinh mới
9	Công ty TNHH tơ lụa Việt Hưng	KXD	Công ty TNHH tơ lụa Việt Hưng		36.000		1.800	Phát sinh mới
10	Công ty CP Khoáng sản vật liệu xây dựng Lâm Đồng	KXD	Công ty CP Khoáng sản vật liệu xây dựng Lâm Đồng		12.000		600	Phát sinh mới
11	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Đà Lạt tự nhiên	KXD	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Đà Lạt tự nhiên		26.000		1.300	Phát sinh mới
12	Công ty TNHH xây dựng Tín Thái	KXD	Công ty TNHH xây dựng Tín Thái		10.000		500	Phát sinh mới
13	Công ty TNHH thực phẩm Đại Bình Dương	KXD	Công ty TNHH thực phẩm Đại Bình Dương		22.000		1.100	Phát sinh mới
14	Công ty TNHH Toàn Silk	KXD	Công ty TNHH Toàn Silk		2.000		100	Phát sinh mới
15	Công ty CP La Gougah	KXD	Công ty CP La Gougah		66.000		3.300	Phát sinh mới
16	Công ty TNHH Huy Vạn Hạnh	KXD	Công ty TNHH Huy Vạn Hạnh		70.000		3.500	Phát sinh mới
17	Công ty CP xuất nhập khẩu quả Giang Anh Kỳ	KXD	Công ty CP xuất nhập khẩu quả Giang Kỳ Anh		70.000		3.500	Phát sinh mới
18	Công ty TNHH Sunfeel Việt Nam	KXD	Công ty TNHH Sunfeel Việt Nam		16.000		800	Phát sinh mới

STT	Bên sử dụng DVMTR	Mã LV	Tên đơn vị quản lý	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
19	Công ty cổ phần - Tổng công ty Dầu tầm tơ Việt Nam	LVN044	Công ty cổ phần - Tổng công ty Dầu tầm tơ Việt Nam		24.000		1.200	Phát sinh mới
20	Công ty CP Scavi Lâm Đồng	KXĐ	Công ty CP Scavi Lâm Đồng		12.000		600	Phát sinh mới
21	CN Công ty CP xuất nhập khẩu và kinh doanh bất động sản Minh Ngọc	KXĐ	CN Công ty CP xuất nhập khẩu và kinh doanh bất động sản Minh Ngọc		24.000		1.200	Phát sinh mới
22	Công ty CP Sữa đà lạt	KXĐ	Công ty CP Sữa đà lạt		364.000		18.200	Phát sinh mới
23	Công ty TNHH Hồ Phụng	KXĐ	Công ty TNHH Hồ Phụng		30.000		1.500	Phát sinh mới
24	Công ty TNHH tơ tầm Ba Minh	KXĐ	Công ty TNHH tơ tầm Ba Minh		28.000		1.400	Phát sinh mới
IV	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			1000 đồng	0		0	Chi trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR
C	Thu lãi tiền gửi ngân hàng						250.000	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						333.054.100	
	PHÂN THEO NGUỒN THU							
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam						200.187.900	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện				5.143.400.000		185.162.400	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				288.951.000		15.025.500	
II	Thu nội tỉnh						132.616.200	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện				3.621.470.000		130.373.000	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				31.083.000		1.616.300	
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp				12.538.000		626.900	
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch				0		0	
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng						250.000	



Phụ lục III

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:					Ghi chú
				Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR			
						Tổng	KP xác định được đối tượng chi	KP không xác định được đối tượng chi	
A	PHÂN THEO NGUỒN THU	333.054.100	333.054.100	33.305.410	16.652.705	283.095.985	282.018.525	1.077.460	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	200.187.900	200.187.900	20.018.790	10.009.395	170.159.715	170.159.715	0	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	185.162.400	185.162.400	18.516.240	9.258.120	157.388.040	157.388.040	0	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	15.025.500	15.025.500	1.502.550	751.275	12.771.675	12.771.675	0	
II	Thu nội tỉnh	132.616.200	132.616.200	13.261.620	6.630.810	112.723.770	111.858.810	864.960	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	130.373.000	130.373.000	13.037.300	6.518.650	110.817.050	110.771.150	45.900	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	1.616.300	1.616.300	161.630	80.815	1.373.855	605.285	768.570	
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	626.900	626.900	62.690	31.345	532.865	482.375	50.490	
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	0	0	0	0	0	0	0	
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	250.000	250.000	25.000	12.500	212.500	0	212.500	
B	PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG THU	333.054.100	333.054.100	33.305.410	16.652.705	283.095.985	282.018.525	1.077.460	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	315.535.400	315.535.400	31.553.540	15.776.770	268.205.090	268.159.190	45.900	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	185.162.400	185.162.400	18.516.240	9.258.120	157.388.040	157.388.040	0	
2	Thu nội tỉnh	130.373.000	130.373.000	13.037.300	6.518.650	110.817.050	110.771.150	45.900	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	16.641.800	16.641.800	1.664.180	832.090	14.145.530	13.376.960	768.570	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	15.025.500	15.025.500	1.502.550	751.275	12.771.675	12.771.675	0	
2	Thu nội tỉnh	1.616.300	1.616.300	161.630	80.815	1.373.855	605.285	768.570	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	626.900	626.900	62.690	31.345	532.865	482.375	50.490	
1	Thu nội tỉnh	626.900	626.900	62.690	31.345	532.865	482.375	50.490	
IV	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thu nội tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	
V	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	250.000	250.000	25.000	12.500	212.500	0	212.500	



Phụ lục III-A

CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Mã LV	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:					Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha)	Ghi chú
					Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR					
							Tổng	KP XD	Không XD			
A	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		200.187.900	200.187.900	20.018.790	10.009.395	170.159.715	170.159.715	-			
I	Cơ sở sản xuất thủy điện		185.162.400	185.162.400	18.516.240	9.258.120	157.388.040	157.388.040	-			
1	Nhà máy thủy điện Trĩ An	LVL001	34.794.400	34.794.400	3.479.440	1.739.720	29.575.240	29.575.240		241.066,34	122,685	
2	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	LVL002	16.855.300	16.855.300	1.685.530	842.765	14.327.005	14.327.005		140.160,19	102,219	
3	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4	LVL003	31.489.000	31.489.000	3.148.900	1.574.450	26.765.650	26.765.650		128.649,23	208,051	
4	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3	LVL004	17.042.800	17.042.800	1.704.280	852.140	14.486.380	14.486.380		121.852,28	118,885	
5	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	LVL005	28.582.300	28.582.300	2.858.230	1.429.115	24.294.955	24.294.955		16.025,77	1.515,993	
6	Nhà máy thủy điện Đa Mi	LVL006	7.546.900	7.546.900	754.690	377.345	6.414.865	6.414.865		20.785,80	308,618	
7	Nhà máy thủy điện Krông Nô 2	LVL007	2.339.600	2.339.600	233.960	116.980	1.988.660	1.988.660		42.839,20	46,422	
8	Nhà máy thủy điện Krông Nô 3	LVL008	1.428.000	1.428.000	142.800	71.400	1.213.800	1.213.800		46.966,88	25,844	
9	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	LVL009	2.805.200	2.805.200	280.520	140.260	2.384.420	2.384.420		72.650,98	32,820	
10	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	LVL010	2.218.900	2.218.900	221.890	110.945	1.886.065	1.886.065		72.650,98	25,961	
11	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01)	LVL011	602.300	602.300	60.230	30.115	511.955	511.955		72.650,98	7,047	
12	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02)	LVL012	699.500	699.500	69.950	34.975	594.575	594.575		72.650,98	8,184	
13	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03)	LVL013	252.600	252.600	25.260	12.630	214.710	214.710		72.650,98	2,955	
14	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	LVL014	6.751.300	6.751.300	675.130	337.565	5.738.605	5.738.605		72.650,98	78,989	
15	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp	LVL015	11.904.100	11.904.100	1.190.410	595.205	10.118.485	10.118.485		72.650,98	139,275	
16	Nhà máy thủy điện Srêpôk 3	LVL016	10.174.400	10.174.400	1.017.440	508.720	8.648.240	8.648.240		72.650,98	119,038	
17	Nhà máy thủy điện Hòa Phú	LVL017	1.208.100	1.208.100	120.810	60.405	1.026.885	1.026.885		72.650,98	14,134	
18	Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông	LVL018	719.000	719.000	71.900	35.950	611.150	611.150		72.650,98	8,412	
19	Nhà máy thủy điện Đức Thành	LVL019	-	-	-	-	-	-		146.195,41	-	chưa thông báo số tiền
20	Nhà máy thủy điện Tân Mỹ	LVL020	24.600	24.600	2.460	1.230	20.910	20.910		763,31	27,394	
21	Nhà máy thủy điện Phú Tân 2	LVL030	7.682.100	7.682.100	768.210	384.105	6.529.785	6.529.785		220.280,54	29,643	
22	Nhà máy thủy điện Mỹ Sơn	LVL031	42.000	42.000	4.200	2.100	35.700	35.700		1.484,00	24,057	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		15.025.500	15.025.500	1.502.550	751.275	12.771.675	12.771.675	-			
1	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	LVL021	2.092.900	2.092.900	209.290	104.645	1.778.965	1.778.965		241.066,34	7,380	
2	Nhà máy nước Thủ Đức	LVL022	5.171.100	5.171.100	517.110	258.555	4.395.435	4.395.435		241.066,34	18,233	

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Mã LV	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:					Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha)	Ghi chú
					Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR					
							Tổng	KP XD	Không XD			
3	Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân	LVL023	2.530.600	2.530.600	253.060	126.530	2.151.010	2.151.010		241.066,34	8,923	
4	Nhà máy nước Hoá An	LVL024	121.300	121.300	12.130	6.065	103.105	103.105		241.066,34	0,428	
5	Nhà máy nước Dĩ An	LVL025	1.439.000	1.439.000	143.900	71.950	1.223.150	1.223.150		241.066,34	5,074	
6	Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên	LVL026	1.472.900	1.472.900	147.290	73.645	1.251.965	1.251.965		241.066,34	5,193	
7	Nhà máy nước Sông Máy	LVL027	31.000	31.000	3.100	1.550	26.350	26.350		241.066,34	0,109	
8	Nhà máy nước Thủ Đức 3	LVL028	1.883.200	1.883.200	188.320	94.160	1.600.720	1.600.720		241.066,34	6,640	
9	Nhà máy nước Gia Tân	LVL029	283.500	283.500	28.350	14.175	240.975	240.975		241.066,34	1,000	
B	Thu nội tỉnh		132.616.200	132.616.200	13.261.620	6.630.810	112.723.770	111.858.810	864.960			
I	Cơ sở sản xuất thủy điện		130.373.000	130.373.000	13.037.300	6.518.650	110.817.050	110.771.150	45.900			
1	Nhà máy thủy điện Suối Vàng	LVN001	522.000	522.000	52.200	26.100	443.700	443.700		6.311,88	70,296	
2	Nhà máy thủy điện Lộc Phát	LVN002	54.000	54.000	5.400	2.700	45.900	-	45.900	-		LV không có DT cung ứng
3	Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp	LVN003	31.500	31.500	3.150	1.575	26.775	26.775		6.674,59	4,011	
4	Nhà máy thủy điện Đa Siat	LVN004	2.412.000	2.412.000	241.200	120.600	2.050.200	2.050.200		5.681,85	360,833	
5	Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	LVN005	6.804.000	6.804.000	680.400	340.200	5.783.400	5.783.400		28.371,47	203,846	
6	Nhà máy thủy điện Đa M'Bri	LVN006	13.284.000	13.284.000	1.328.400	664.200	11.291.400	11.291.400		4.500,97	2.508,659	
7	Nhà máy thủy điện Bảo Lộc	LVN007	4.608.000	4.608.000	460.800	230.400	3.916.800	3.916.800		11.878,23	329,746	
8	Nhà máy thủy điện Tà Nung	LVN008	270.000	270.000	27.000	13.500	229.500	229.500		2.113,23	108,602	
9	Nhà máy thủy điện Đa Kai	LVN009	432.000	432.000	43.200	21.600	367.200	367.200		1.167,69	314,467	
10	Nhà máy thủy điện ĐamBol - Đạ Tẻh	LVN010	1.440.000	1.440.000	144.000	72.000	1.224.000	1.224.000		169,44	7.223,796	
11	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2	LVN011	8.027.600	8.027.600	802.760	401.380	6.823.460	6.823.460		105.624,58	64,601	
12	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	LVN012	26.179.600	26.179.600	2.617.960	1.308.980	22.252.660	22.252.660		44.360,07	501,637	
13	Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng	LVN013	13.090.000	13.090.000	1.309.000	654.500	11.126.500	11.126.500		44.360,07	250,822	
14	Nhà máy thủy điện Sông Pha	LVN014	1.323.300	1.323.300	132.330	66.165	1.124.805	1.124.805		44.360,07	25,356	
15	Nhà máy thủy điện Đa Khai	LVN015	1.299.600	1.299.600	129.960	64.980	1.104.660	1.104.660		4.060,77	272,032	
16	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	LVN016	26.152.500	26.152.500	2.615.250	1.307.625	22.229.625	22.229.625		73.125,25	303,994	
17	Nhà máy thủy điện Đại Nga	LVN017	1.464.100	1.464.100	146.410	73.205	1.244.485	1.244.485		2.069,58	601,322	
18	Nhà máy thủy điện Đatroutkia	LVN018	470.100	470.100	47.010	23.505	399.585	399.585		2.808,66	142,269	
19	Nhà máy thủy điện Đa dâng 3	LVN019	1.904.400	1.904.400	190.440	95.220	1.618.740	1.618.740		101.939,36	15,879	
20	Nhà máy thủy điện Đa R'Cao	LVN020	54.000	54.000	5.400	2.700	45.900	45.900		6.279,72	7,309	
21	Nhà máy thủy điện Sardeung	LVN021	776.300	776.300	77.630	38.815	659.855	659.855		354,23	1.862,787	

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Mã LV	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:				Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha)	Ghi chú		
					Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR						
							Tổng	KP XD				Không XD	
22	Nhà máy thủy điện Đa Dâng	LVN022	2.470.700	2.470.700	247.070	123.535	2.100.095	2.100.095		11.834,92	177,449		
23	Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo	LVN023	1.522.800	1.522.800	152.280	76.140	1.294.380	1.294.380		390,16	3.317,562		
24	Nhà máy thủy điện Sardeung 2	LVN024	403.300	403.300	40.330	20.165	342.805	342.805		833,05	411,506		
25	Nhà máy thủy điện An Phước	LVN025	1.818.400	1.818.400	181.840	90.920	1.545.640	1.545.640		21.560,94	71,687		
26	Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	LVN026	900.000	900.000	90.000	45.000	765.000	765.000		2.442,16	313,247		
27	Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2	LVN027	720.000	720.000	72.000	36.000	612.000	612.000		676,62	904,496		
28	Nhà máy thủy điện Tân Lộc	LVN028	893.500	893.500	89.350	44.675	759.475	759.475		8.127,28	93,448		
29	Nhà máy thủy điện Đại Bình	LVN029	1.892.700	1.892.700	189.270	94.635	1.608.795	1.608.795		11.559,72	139,172		
30	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1	LVN030	1.746.000	1.746.000	174.600	87.300	1.484.100	1.484.100		105.353,64	14,087		
31	Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3	LVN031	1.080.000	1.080.000	108.000	54.000	918.000	918.000		28.264,78	32,479		
32	Nhà máy thủy điện Đa Br'Len	LVN032	193.300	193.300	19.330	9.665	164.305	164.305		177,91	923,529		
33	Nhà máy thủy điện Đăk Mê 1	LVN033	990.000	990.000	99.000	49.500	841.500	841.500		2.028,21	414,898		
34	Nhà máy thủy điện Yan Tan Sienn	LVN034	3.780.000	3.780.000	378.000	189.000	3.213.000	3.213.000		3.996,40	803,974		
35	Nhà máy thủy điện Dạ Sar	LVN035	1.363.300	1.363.300	136.330	68.165	1.158.805	1.158.805		15.650,09	74,045		
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		1.616.300	1.616.300	161.630	80.815	1.373.855	605.285	768.570				
1	Nhà máy nước - Cty CPCTN Lâm Đồng	KXD	639.600	639.600	63.960	31.980	543.660	-	543.660	-	-	không xác định được LV	
2	Nhà máy nước Đan Kia 2	LVN036	569.400	569.400	56.940	28.470	483.990	483.990		6.099,16	79,354		
3	Nhà máy nước Bảo Lộc	KXD	115.600	115.600	11.560	5.780	98.260	-	98.260	-	-	không xác định được LV	
4	Nhà máy nước Đức Trọng	KXD	62.800	62.800	6.280	3.140	53.380	-	53.380	-	-	không xác định được LV	
5	Nhà máy nước Di Linh	KXD	79.400	79.400	7.940	3.970	67.490	-	67.490	-	-	không xác định được LV	
6	Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân	LVN040	130.300	130.300	13.030	6.515	110.755	110.755		200,41	552,642		
7	Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên	KXD	6.500	6.500	650	325	5.525	-	5.525	-	-	không xác định được LV	
8	Công ty CP cấp nước Tuyên Lâm	LVN042	3.600	3.600	360	180	3.060	3.060		1.183,67	2,585		
9	Công ty TNHH Khiết An Phát	KXD	100	100	10	5	85	-	85	-	-	không xác định được LV	
10	Công ty TNHH Minh Tuấn	KXD	200	200	20	10	170	-	170	-	-	không xác định được LV	
11	Nhà máy nước Ghềnh Đá	LVN037	8.800	8.800	880	440	7.480	7.480		155.138,08	0,048		
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp		626.900	626.900	62.690	31.345	532.865	482.375	50.490				

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Mã LV	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:				Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha)	Ghi chú	
					Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR					
							Tổng	KP XD				Không XD
1	Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	LVN043	566.300	566.300	56.630	28.315	481.355	481.355		2.052,76	234,492	
2	Công ty TNHH TP Asuzac Đà Lạt	KXD	6.800	6.800	680	340	5.780	-	5.780	-		không xác định được LV
3	Công ty TNHH Thụy Hồng Quốc tế	KXD	6.900	6.900	690	345	5.865	-	5.865	-		không xác định được LV
4	Công ty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản	KXD	3.400	3.400	340	170	2.890	-	2.890	-		không xác định được LV
5	Công ty TNHH liên doanh Kiến Quốc Vietcan	KXD	500	500	50	25	425	-	425	-		không xác định được LV
6	Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	KXD	600	600	60	30	510	-	510	-		không xác định được LV
7	Công ty TNHH Vĩnh Tiến	KXD	300	300	30	15	255	-	255	-		không xác định được LV
8	Công ty TNHH cung ứng nông nghiệp Lâm Đồng	KXD	1.500	1.500	150	75	1.275	-	1.275	-		không xác định được LV
9	Công ty TNHH tơ lụa Việt Hưng	KXD	1.800	1.800	180	90	1.530	-	1.530	-		không xác định được LV
10	Công ty CP Khoáng sản vật liệu xây dựng Lâm Đồng	KXD	600	600	60	30	510	-	510	-		không xác định được LV
11	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Đà Lạt tự nhiên	KXD	1.300	1.300	130	65	1.105	-	1.105	-		không xác định được LV
12	Công ty TNHH xây dựng Tín Thái	KXD	500	500	50	25	425	-	425	-		không xác định được LV
13	Công ty TNHH thực phẩm Đại Bình Dương	KXD	1.100	1.100	110	55	935	-	935	-		không xác định được LV
14	Công ty TNHH Toàn Silk	KXD	100	100	10	5	85	-	85	-		không xác định được LV
15	Công ty CP La Gougah	KXD	3.300	3.300	330	165	2.805	-	2.805	-		không xác định được LV
16	Công ty TNHH Huy Vạn Hạnh	KXD	3.500	3.500	350	175	2.975	-	2.975	-		không xác định được LV
17	Công ty CP xuất nhập khẩu quả Giang Anh Kỳ	KXD	3.500	3.500	350	175	2.975	-	2.975	-		không xác định được LV
18	Công ty TNHH Sunfeel Việt Nam	KXD	800	800	80	40	680	-	680	-		không xác định được LV
19	Công ty cổ phần - Tổng công ty Dầu tầm tơ Việt Nam	LVN044	1.200	1.200	120	60	1.020	1.020		236,83	4,307	
20	Công ty CP Scavi Lâm Đồng	KXD	600	600	60	30	510	-	510	-		không xác định được LV

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Mã LV	Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó:					Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha)	Ghi chú
					Kinh phí quản lý 10,0%	Trích dự phòng 5,0%	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR					
							Tổng	KP XD	Không XD			
21	CN Công ty CP xuất nhập khẩu và kinh doanh bất động sản Minh Ngọc	KXD	1.200	1.200	120	60	1.020	-	1.020	-	không xác định được LV	
22	Công ty CP Sữa đá lát	KXD	18.200	18.200	1.820	910	15.470	-	15.470	-	không xác định được LV	
23	Công ty TNHH Hồ Phương	KXD	1.500	1.500	150	75	1.275	-	1.275	-	không xác định được LV	
24	Công ty TNHH tư vấn Ba Minh	KXD	1.400	1.400	140	70	1.190	-	1.190	-	không xác định được LV	
IV	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch		-	-	-	-	-	-	-	-	chỉ trả tiền trực tiếp	
	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		250.000	250.000	25.000	12.500	212.500	-	212.500		không xác định được đối tượng chi	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		333.054.100	333.054.100	33.305.410	16.652.705	283.095.985	282.018.525	1.077.460			
	PHÂN THEO NGUỒN THU											
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		200.187.900	200.187.900	20.018.790	10.009.395	170.159.715	170.159.715	-			
1	Cơ sở sản xuất thủy điện		185.162.400	185.162.400	18.516.240	9.258.120	157.388.040	157.388.040	-			
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		15.025.500	15.025.500	1.502.550	751.275	12.771.675	12.771.675	-			
II	Thu nội tỉnh		132.616.200	132.616.200	13.261.620	6.630.810	112.723.770	111.858.810	864.960			
1	Cơ sở sản xuất thủy điện		130.373.000	130.373.000	13.037.300	6.518.650	110.817.050	110.771.150	45.900			
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		1.616.300	1.616.300	161.630	80.815	1.373.855	605.285	768.570			
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp		626.900	626.900	62.690	31.345	532.865	482.375	50.490			
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch		-	-	-	-	-	-	-			
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		250.000	250.000	25.000	12.500	212.500	-	212.500			



Phụ lục IV

ĐU TOÁN CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	TỔNG KINH PHÍ TRONG NĂM (I+II)				33.305.410.000	
I	TRÍCH TỪ TIỀN THU DVMTR TRONG NĂM 2025				33.305.410.000	Trích KPQL Quỹ bằng 10% tổng số tiền thu năm 2025
II	KINH PHÍ NĂM 2024 KẾT DƯ CHUYỂN SANG				-	
B	TỔNG CHI TRONG NĂM (I+II)				28.237.435.000	
I	CHI KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ				14.987.435.000	
1	Kinh phí đã được giao tự chủ tương ứng với tỷ lệ trích 4,5% tổng số tiền thu DVMTR năm 2025				14.987.435.000	
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				13.250.000.000	
1	Chi hỗ trợ hoạt động có liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Hạt kiểm lâm các huyện/TP, cán bộ chuyên môn tại cấp huyện, xã				1.920.000.000	Chi hỗ trợ Hạt Kiểm lâm các huyện/thành phố, cán bộ chuyên môn tại cấp huyện, xã trong việc tuyên truyền, kiểm tra giám sát, rà soát, xác định diện tích, quản lý, thực hiện các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR đối với diện tích rừng của các chủ rừng nhà nước, ngoài nhà nước, hộ gia đình, cộng đồng, hỗ trợ ban lâm nghiệp xã theo chứng từ thực tế phát sinh
	Hạt Kiểm lâm Đà Lạt				150.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 16.769 ha (Chủ rừng là tổ chức); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 12 ban
	Hạt Kiểm lâm Lạc Dương				250.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 107.504 ha (Chủ rừng là tổ chức); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 6 ban
	Hạt Kiểm lâm Đơn Dương				150.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 19.542 ha (Chủ rừng là tổ chức); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 9 ban
	Hạt Kiểm lâm Đức Trọng				170.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 21405 ha (Chủ rừng là tổ chức 21.294 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 111 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 11 ban
	Hạt Kiểm lâm Lâm Hà				150.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 19.859 ha (Chủ rừng là tổ chức 19.775 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 83ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 5ban
	Hạt Kiểm lâm Đam Rông				230.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 39.098 ha (Chủ rừng là tổ chức 38.694,19 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 404 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 8ban
	Hạt Kiểm lâm Di Linh				190.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 29.578 ha (Chủ rừng là tổ chức 29.093 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 485 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 9 ban
	Hạt Kiểm lâm Bảo Lộc				80.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 1.069 ha (Chủ rừng là tổ chức 1.040 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 29 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 1 ban
	Hạt Kiểm lâm Bảo Lâm				250.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 69.657 ha (Chủ rừng là tổ chức 67.943,26 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 1.713 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 10 ban
	Hạt Kiểm lâm Đạ Huoai				300.000.000	Diện tích rừng chi trả DVMTR 75.254 ha (Chủ rừng là tổ chức 70.882,2 ha; Hộ gia đình, cộng đồng: 4.372 ha); Số Ban lâm nghiệp xã có diện tích rừng chi trả DVMTR: 17 ban

STT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Chi dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính 2024 của Quỹ và chi trả tiền DVMTR tại một số chủ rừng phục vụ công tác kiểm tra giám sát của Quỹ				200.000.000	
3	Tiền thuê nhà, thuê đất làm trụ sở cơ quan				1.250.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
4	Chi phí cập nhật, bổ sung bản đồ chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh	CT	1		1.000.000.000	Nội dung thực hiện cập nhật, bổ sung ranh giới và thông tin, dữ liệu đã điều chỉnh, thay đổi về địa giới hành chính, chủ quản lý rừng, 3 loại rừng, lưu vực cung ứng, diện tích, hiện trạng, các hệ số K,... của các lô rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, các quyết định của UBND tỉnh Lâm Đồng và cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thực hiện năm 2025 và 2026. Kinh phí thực hiện theo đề cương - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí còn thiếu sẽ bổ sung từ nguồn dự phòng kinh phí quản lý của Quỹ năm 2025 hoặc kinh phí quản lý năm 2026.
5	Chi phí xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR nội tỉnh phát sinh mới năm 2025 (theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	CT	1		1.000.000.000	Xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR nội tỉnh đối với các đối tượng sử dụng DVMTR phát sinh mới: 02 nhà máy thủy điện Tân Thượng, Cam Ly (dự kiến vận hành đầu năm 2026); nhà máy nước Thủy Thiên Phú An (được cấp phép khai thác nước tại giấy phép số 96/GP-UBND ngày 06/11/2024); các cơ sở SX nước sạch, cơ sở SX công nghiệp khác (nếu có); Cập nhật lại Bộ bản đồ các nhóm lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng do phát sinh các lưu vực mới (chi tiết theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt)
6	Chi phí hội nghị triển khai công tác hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo các văn bản quy định, hướng dẫn hiện hành; tập huấn công tác xây dựng và cập nhật bản đồ chi trả DVMTR của các đối tượng chủ rừng	HN	3		150.000.000	Thành phần gồm các đơn vị chủ rừng, Hạt KL huyện/TP, Quỹ, CCKL,....
7	Hội nghị hướng dẫn công tác tài chính, thanh quyết toán đối với các đơn vị chủ rừng (Sở Tài chính hướng dẫn); triển khai hướng dẫn công tác giám sát, thanh toán, quyết toán tiền TRTT; triển khai công tác kiểm tra, giám sát chi trả tiền DVMTR.	HN	3		150.000.000	Thành phần gồm các đơn vị chủ rừng, Hạt KL huyện/TP, Quỹ, CCKL, Phòng TCKH các huyện, thành phố,
8	Tập huấn cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước có cung ứng DVMTR về phương pháp tính hệ số K, điều tiết đơn giá và quy trình kiểm tra giám sát; quy trình rà soát, xác định diện tích				100.000.000	
9	Chi phí tổ chức kiểm tra, rà soát hiện trường diện tích rừng cung ứng DVMTR biến động giảm năm 2024.				300.000.000	Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Quỹ tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, rà soát hiện trường để xác định cụ thể thời điểm, nguyên nhân, trách nhiệm đối với diện tích rừng cung ứng DVMTR biến động giảm năm 2024 ((bao gồm chi phí: công tác phí, phương tiện đi lại, đi làm ngoài giờ, văn phòng phẩm,...; thanh toán theo thực tế công việc phát sinh)
10	Tuyên truyền				7.180.000.000	
10.1	Thiết kế, nâng cấp Website của Quỹ				100.000.000	
10.2	Tuyên truyền trên các Báo, Đài, các cơ quan chuyên môn, phim tài liệu, phim ngắn				500.000.000	

STT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
10.3	Tuyên truyền trực tiếp về việc ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo Nghị định 168; Chi trả dịch vụ môi trường rừng, ... đến các hộ nhận khoán và người dân gần rừng tại các đơn vị chủ rừng, đại biểu các xã và Hạt Kiểm lâm ...				700.000.000	<i>tại các Chủ rừng có giao khoán quản lý bảo vệ rừng</i>
10.4	Thiết kế, làm mới và sửa chữa các bản Pano Tuyên truyền				1.000.000.000	<i>Thiết kế, thi công, tổ chức nghiệm thu...</i>
10.5	In tờ rơi tuyên truyền chi trả DVMTR				100.000.000	
10.6	In lịch treo tường				100.000.000	<i>Phát cho các đối tượng nhận khoán QBVR</i>
10.7	In lịch để bàn				30.000.000	<i>Phát cho các cơ quan, ban ngành địa phương, Quỹ Bảo vệ và PTR</i>
10.8	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng, Mũ, Ủng, Bộ quần áo mưa phát cho các hộ nhận khoán				4.300.000.000	<i>- Số lượng: 6.000 bộ; - Chi phí bao gồm chi phí thẩm định giá, chi phí đấu thầu, chi phí bàn giao sản phẩm, ... - Phát cho hộ nhận khoán tại các chủ rừng có giao khoán quản lý bảo vệ rừng</i>
10.9	Tổ chức các hoạt động ngoại khóa kết hợp thi tìm hiểu về giá trị tài nguyên rừng, công tác bảo vệ và phát triển rừng trong các đối tượng thanh thiếu niên là học sinh tại các trường học				350.000.000	
C	Dự phòng				5.067.975.000	<i>Một số hạng mục chưa thực hiện được do có thay đổi sau khi sáp nhập tỉnh, Quỹ BV và PTR sẽ trình phê duyệt bổ sung sau khi nhập tỉnh</i>



Phụ lục IV-A

ĐU TOÁN CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN NGUỒN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán đã phê duyệt	Kinh phí đã được bố trí	Kinh phí đã giải ngân đến 31/12/2024	Kinh phí đề nghị chuyển nguồn sang năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.219.814	1.219.814	307.100	908.714	
I	Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2024 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2025	1.219.814	1.219.814	307.100	908.714	
1	Xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR phát sinh mới năm 2024	994.914	994.914	307.100	687.814	<i>dự toán chi theo quyết định số 431/QĐ-SNN ngày 05/9/2024 và hợp đồng dịch vụ tư vấn số 14.11/2024/HĐTV ngày 14/11/2024</i>
2	Xây dựng phóng sự về chi trả DVMTR theo hệ số K và phát trên đài truyền hình	100.000	100.000	-	96.000	
3	Chi phí các hoạt động rà soát các đối tượng sử dụng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ nhằm mở rộng nguồn thu từ DVMTR và đề xuất hình thức chi trả trực tiếp hoặc ủy thác	124.900	124.900	-	124.900	



Phụ lục V

KẾ HOẠCH CHI TIỀN CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TỔNG HỢP

Phân ra theo các hệ số K thành phần

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)									Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)			Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)			Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
				Giàu			TB			Nghèo			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I				
Tổng Cộng			398.703,94	57.324,64	140.451,73	200.927,57	81.415,34	134.609,12	182.679,48	356.171,53	42.532,41	-	-	398.703,94	314.480,63	283.095.985								
1	Chủ rừng là tổ chức		391.735,60	57.206,92	138.977,87	195.550,81	81.415,34	134.609,12	175.711,14	351.623,38	40.112,22	-	-	391.735,60	309.423,28	278.825.995								
1	Chủ rừng là Ban QLR phòng hộ, đặc dụng		263.435,62	49.500,97	103.113,20	110.821,45	81.093,45	111.668,54	70.673,63	247.375,09	16.060,53	-	-	263.435,62	214.235,42	195.181.416								
1	Ban QLR phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim	9001	37.171,79	9.517,26	15.139,77	12.514,76	-	21.674,61	15.497,18	36.102,76	1.069,03	-	-	37.171,79	29.712,13	28.569.363								
2	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	9002	67.005,47	23.592,70	25.357,74	18.055,03	54.995,39	11.154,85	855,23	64.958,71	2.046,76	-	-	67.005,47	57.421,68	51.593.011								
3	Ban QLR Lâm Viên	9003	9.393,00	1.436,19	5.503,81	2.453,00	-	8.520,83	872,17	7.367,05	2.025,95	-	-	9.393,00	7.385,82	7.326.861								
4	Ban QLR phòng hộ Tà Nung	9004	4.089,56	-	185,66	3.903,90	-	3.968,43	121,13	2.566,95	1.522,61	-	-	4.089,56	3.030,24	3.019.083								
5	Ban QLR phòng hộ Dran	9005	11.959,09	2.071,71	8.017,57	1.869,81	-	11.920,42	38,67	11.394,53	564,56	-	-	11.959,09	9.669,00	9.669.000								
6	Ban QLR phòng hộ Tà Năng	9006	10.198,46	25,88	6.471,96	3.700,62	-	5.976,22	4.222,24	8.609,95	1.588,51	-	-	10.198,46	7.825,23	7.825.230								
7	Ban QLR phòng hộ Đại Ninh	9007	6.941,44	511,55	1.457,95	4.971,94	-	3.396,19	3.545,25	4.051,07	2.890,37	-	-	6.941,44	5.086,50	4.948.680								
8	Ban QLR phòng hộ Phi Liêng	9008	6.050,37	1.213,88	2.387,93	2.448,56	-	3.371,50	2.678,87	5.793,23	257,14	-	-	6.050,37	4.733,99	4.013.313								
9	Ban QLR phòng hộ Sê Rê Pôk	9009	29.599,24	8.453,58	10.542,14	10.603,52	-	17.131,33	12.467,91	28.909,77	689,47	-	-	29.599,24	25.529,83	21.680.155								
10	Ban QLR phòng hộ Lâm Hà	9010	18.396,66	963,09	11.129,79	6.303,78	-	5.308,81	13.087,85	16.687,67	1.708,99	-	-	18.396,66	14.047,46	13.468.945								
11	Ban QLR Tân Thượng	9011	3.316,08	255,86	491,72	2.568,50	-	2.567,45	748,63	3.174,31	141,77	-	-	3.316,08	2.568,50	2.140.469								
12	Ban QLR phòng hộ Hòa Bắc Hòa Nam	9012	7.937,23	122,59	1.714,61	6.100,03	-	5.253,98	2.683,25	6.892,24	1.044,99	-	-	7.937,23	6.025,91	5.980.092								
13	Ban QLR phòng hộ Đam B'ri	9013	9.678,94	645,03	3.248,84	5.785,07	-	1.875,65	7.803,29	9.182,19	496,75	-	-	9.678,94	7.317,57	6.681.405								
14	Ban QLR phòng hộ Nam Huoai	9014	15.543,76	554,99	6.712,65	8.276,12	-	9.548,27	5.995,49	15.543,76	-	-	-	15.543,76	12.046,02	10.076.435								
15	Vườn Quốc gia Cát Tiên	9015	26.154,53	136,66	4.751,06	21.266,81	26.098,06	-	56,47	26.140,90	13,63	-	-	26.154,53	21.835,54	18.189.375								
2	Chủ rừng là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp		94.725,40	4.851,05	28.777,33	61.097,02	-	16.816,42	77.908,98	83.811,27	10.914,13	-	-	94.725,40	70.753,51	61.278.844								
1	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương	9016	7.114,05	228,03	2.454,67	4.431,35	-	1.374,87	5.739,18	4.906,95	2.207,10	-	-	7.114,05	5.208,58	5.208.580								
2	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp	9017	2.279,96	-	834,19	1.445,77	-	546,32	1.733,64	1.420,82	859,14	-	-	2.279,96	1.659,18	1.382.125								
3	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận	9018	4.516,17	-	3.187,72	1.328,45	-	664,86	3.851,31	3.753,18	762,99	-	-	4.516,17	3.397,80	3.217.415								
4	Công ty TNHH MTV LN Di Linh	9019	9.021,63	190,92	2.834,66	5.996,05	-	2.115,17	6.906,46	7.496,52	1.525,11	-	-	9.021,63	6.715,55	5.966.579								
5	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm	9020	19.926,38	104,99	4.207,02	15.614,37	-	3.995,08	15.931,30	16.148,99	3.777,39	-	-	19.926,38	14.624,94	12.809.677								
6	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc	9021	25.720,68	4.019,18	9.470,22	12.231,28	-	3.284,74	22.435,94	25.009,18	711,50	-	-	25.720,68	19.613,64	16.422.465								

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
			Phân ra theo các hệ số K thành phần															
			Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)							
			Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I					
7	Công ty TNHH MTV LN Đa Huoai	9022	6.522,28	307,93	2.436,78	3.777,57	-	-	6.522,28	6.045,98	476,30	-	-	6.522,28	4.857,12	4.046.063		
8	Công ty TNHH MTV LN Đa Têh	9023	19.624,25	-	3.352,07	16.272,18	-	4.835,38	14.788,87	19.029,65	594,60	-	-	19.624,25	14.676,70	12.225.940		
3	Chủ rừng là Tổ chức khác		33.574,58	2.854,90	7.087,34	23.632,34	321,89	6.124,16	27.128,53	20.437,02	13.137,56	-	-	33.574,58	24.434,35	22.365.735		
1	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyên Lâm	9024	743,42	28,16	483,85	231,41	-	743,42	-	630,44	112,98	-	-	743,42	585,27	585.270		
2	Viện Khoa học lâm nghiệp NTB&TN	9025	321,89	45,44	65,82	210,63	321,89	-	-	143,21	178,68	-	-	321,89	253,82	236.126		
3	Công ty CP Giồng lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	9026	1.995,14	50,18	1.523,33	421,63	-	-	1.995,14	1.741,07	254,07	-	-	1.995,14	1.503,71	1.503.710		
4	Ban Chỉ huy Quân Sự huyện Cát Tiênb (Hạt KL Cát Tiên trước đây)	9029	663,68	-	311,05	352,63	-	-	663,68	663,68	-	-	-	663,68	499,37	415.984		
5	Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Bảo Lộc (Hạt KL TP Bảo Lộc trước đây)	9028	948,53	-	-	948,53	-	641,20	307,33	852,82	95,71	-	-	948,53	711,42	644.992		
6	Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Đà Lạt	9027	35,81	18,42	-	17,39	-	35,81	-	21,82	13,99	-	-	35,81	28,10	28.100		
7	Công ty CP đầu tư Thành Phát	9201	53,16	38,13	15,03	-	-	53,16	-	53,16	-	-	-	53,16	47,25	47.250		
8	Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	9202	373,91	118,58	132,61	122,72	-	373,91	-	300,82	73,09	-	-	373,91	298,03	298.030		
9	Công ty TNHH Đăng Gia	9203	289,75	148,09	82,22	59,44	-	-	289,75	289,75	-	-	-	289,75	226,64	226.640		
10	Công ty TNHH ChamPa Đà Lạt	9204	45,68	4,13	7,12	34,43	-	45,68	-	21,25	24,43	-	-	45,68	33,87	33.870		
11	Công ty CP Du lịch dã ngoại Hodota Ankroet (công ty Thanh Lễ trước đây)	9205	39,07	10,01	20,30	8,76	-	39,07	-	35,25	3,82	-	-	39,07	31,50	31.500		
12	Công ty TNHH Vạn Trường Thành	9206	178,70	-	113,33	65,37	-	-	178,70	174,58	4,12	-	-	178,70	134,71	134.710		
13	Công ty CP dịch vụ nông nghiệp Khánh Giang Lâm Đồng	9207	177,19	106,21	39,50	31,48	-	177,19	-	158,91	18,28	-	-	177,19	146,16	146.160		
14	Công ty TNHH xây dựng Thành Nam	9208	185,44	43,78	52,51	89,15	-	-	185,44	123,33	62,11	-	-	185,44	136,63	136.630		
15	Công ty TNHH Vân Nhi	9209	21,23	19,48	1,16	0,59	-	-	21,23	21,23	-	-	-	21,23	17,10	17.100		
16	Công ty CP sản xuất hoa quả Đà Lạt	9210	46,93	-	46,93	-	-	-	46,93	46,93	-	-	-	46,93	36,13	36.130		
17	Công ty TNHH vận tải hành khách và du lịch Thuận Thành	9211	113,25	109,54	0,38	3,33	-	-	113,25	113,25	-	-	-	113,25	91,42	91.420		
18	Công ty TNHH thủy điện và du lịch sinh thái Thác Rồng	9212	231,44	100,59	64,32	66,53	-	26,17	205,27	216,09	15,35	-	-	231,44	179,72	179.720		

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
			Phân ra theo các hệ số K thành phần															
			Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)						
				Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I				
19	Công ty TNHH đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Wineco (các Công ty Hoa Hồng Vàng, Hoàng Lân và Vineco trước đây)	9213	180,11	12,03	84,06	84,02	-	-	180,11	180,11	-	-	-	180,11	135,79	135.790		
20	Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại dịch vụ Khoa Minh	9214	48,43	12,31	12,27	23,85	-	-	48,43	31,62	16,81	-	-	48,43	35,65	35.650		
21	Công ty TNHH liên doanh Thung Lũng Năng	9215	95,84	53,55	40,02	2,27	-	95,84	-	95,84	-	-	-	95,84	80,21	80.210		
22	Công ty TNHH Thủy Hoàng Nguyễn	9216	74,58	-	65,73	8,85	-	-	74,58	74,58	-	-	-	74,58	57,07	57.070		
23	Công ty TNHH Thành Phong	9217	53,23	4,64	12,08	36,51	-	37,50	15,73	39,39	13,84	-	-	53,23	40,28	40.280		
24	Công ty TNHH Duy Hà Gold	9218	35,73	28,29	7,44	-	-	35,73	-	35,73	-	-	-	35,73	30,36	30.360		
25	Công ty TNHH Kinh Nông	9219	91,59	56,68	28,32	6,59	-	-	91,59	91,59	-	-	-	91,59	72,54	72.540		
26	Công ty CP Tam Hà Đà Lạt	9101	32,87	-	3,26	29,61	-	32,87	-	3,26	29,61	-	-	32,87	23,07	23.070		
27	Công ty TNHH Vĩnh Tiến	9102	145,84	-	20,92	124,92	-	67,06	78,78	87,79	58,05	-	-	145,84	105,34	105.190		
28	Công ty CP tư vấn và đầu tư Tâm Anh	9103	41,82	-	4,22	37,60	-	41,82	-	34,57	7,25	-	-	41,82	31,79	31.790		
29	Học viện lục quân	9104	181,20	46,47	106,37	28,36	-	181,20	-	172,74	8,46	-	-	181,20	147,26	147.260		
30	Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp	9105	63,02	18,76	-	44,26	-	63,02	-	54,35	8,67	-	-	63,02	49,54	49.540		
31	Công ty CP du lịch Thiên Đường Đà Lạt	9106	69,18	-	14,52	54,66	-	69,18	-	64,86	4,32	-	-	69,18	53,52	53.520		
32	Công ty TNHH Dương Kim Ngân	9107	28,82	-	5,10	23,72	-	28,82	-	21,83	6,99	-	-	28,82	21,84	21.840		
33	Công ty TNHH Thanh Đa	9108	86,16	0,51	10,88	74,77	-	86,16	-	28,56	57,60	-	-	86,16	62,21	58.037		
34	Công ty TNHH xây dựng và giao thông Tiến Lợi	9109	153,79	-	23,39	130,40	-	64,67	89,12	130,07	23,72	-	-	153,79	121,10	108.909		
35	Công ty CP đầu tư Lan Anh Đà Lạt	9110	56,13	15,75	37,87	2,51	-	56,13	-	56,13	-	-	-	56,13	46,17	46.170		
36	Công ty TNHH Thông Phong	9111	36,15	-	-	36,15	-	36,15	-	18,25	17,90	-	-	36,15	26,37	24.601		
37	Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	9112	158,88	47,66	55,08	56,14	-	134,97	23,91	120,52	38,36	-	-	158,88	124,67	124.670		
38	Công ty CP đầu tư phát triển Hữu Phú	9113	43,24	15,02	23,46	4,76	-	43,24	-	39,24	4,00	-	-	43,24	35,27	35.270		
39	Công ty CP Phong Phú - Lâm Đồng	9114	3,81	-	3,81	-	-	3,81	-	3,81	-	-	-	3,81	3,09	3.090		
40	Công ty CP du lịch Lâm Đồng	9115	98,81	66,04	17,27	15,50	-	98,81	-	96,77	2,04	-	-	98,81	82,59	82.590		

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
			Phân ra theo các hệ số K thành phần															
			Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)							
			Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I					
41	Công ty TNHH kinh doanh phát triển và xây dựng nhà Bảo Trang Viên	9116	32,90	19,32	9,04	4,54	-	32,90	-	28,36	4,54	-	-	32,90	27,09	27.090		
42	Công ty CP đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	9117	106,77	46,49	38,18	22,10	-	106,77	-	84,67	22,10	-	-	106,77	86,20	86.200		
43	Công ty CP đầu tư và phát triển du lịch Gia Tuệ - Lâm Đồng	9118	186,03	91,36	61,92	32,75	-	186,03	-	180,84	5,19	-	-	186,03	153,52	153.520		
44	Công ty CP Nhật Nguyên	9119	22,22	17,05	4,78	0,39	-	22,22	-	21,83	0,39	-	-	22,22	18,80	18.800		
45	Công ty CP Lộc Uyển	9120	39,97	-	-	39,97	-	39,83	0,14	22,04	17,93	-	-	39,97	29,31	27.344		
46	Công ty TNHH ánh Sáng Vinh Hòa	9121	51,50	-	5,78	45,72	-	51,50	-	45,53	5,97	-	-	51,50	39,41	36.767		
47	Công ty CP đầu tư Việt Quốc	9122	89,12	16,33	-	72,79	-	89,12	-	62,08	27,04	-	-	89,12	67,93	63.374		
48	Công ty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	9123	151,42	-	79,71	71,71	-	151,42	-	137,65	13,77	-	-	151,42	118,70	118.700		
49	Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Gia Hưng	9124	133,55	101,26	32,03	0,26	-	-	133,55	133,55	-	-	-	133,55	106,88	106.880		
50	Công ty TNHH Thủy Dương	9125	18,77	6,25	12,52	-	-	18,77	-	18,77	-	-	-	18,77	15,52	15.520		
51	Công ty CP dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	9126	91,65	6,11	31,34	54,20	-	91,65	-	79,10	12,55	-	-	91,65	71,35	71.350		
52	Công ty TNHH Hiếu Hóa	9301	9,05	-	2,59	6,46	-	9,05	-	3,91	5,14	-	-	9,05	6,66	6.660		
53	Công ty TNHH Acteam International	9302	369,70	0,29	162,38	207,03	-	369,70	-	295,41	74,29	-	-	369,70	285,25	285.250		
54	Công ty TNHH La Ba	9303	52,10	-	-	52,10	-	-	52,10	24,30	27,80	-	-	52,10	36,08	36.080		
55	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Ba Lê	9304	32,61	-	-	32,61	-	-	32,61	-	32,61	-	-	32,61	21,52	21.520		
56	Công ty CP sữa Đà Lạt	9305	19,99	-	-	19,99	-	13,74	6,25	-	19,99	-	-	19,99	13,61	13.610		
57	Công ty TNHH Quan trắc tự động hóa và phát triển công nghệ sinh học Tiền Giang	9401	130,17	88,33	41,84	-	-	-	130,17	130,17	-	-	-	130,17	103,76	103.760		
58	Công ty CP dịch vụ thương mại Phương Mai	9402	163,39	25,82	103,16	34,41	-	-	163,39	152,31	11,08	-	-	163,39	125,07	125.070		
59	Công ty TNHH Đàm Thịnh (thực hiện thủ tục chuyển đư án cho Cty TNHH Làng HUESA theo văn bản 746/UBND-VX2 ngày 28/01/2022)	9403	212,35	122,50	44,79	45,06	-	-	212,35	185,54	26,81	-	-	212,35	164,75	164.750		
60	Công ty CP đầu tư QNB (Cơ sở Thiên Phước trước đây)	9404	50,19	-	-	50,19	-	-	50,19	-	50,19	-	-	50,19	33,16	27.623		
61	Công ty CP đầu tư du lịch Sài Gòn-Đại Ninh	9405	624,31	-	138,73	485,58	-	-	624,31	459,63	164,68	-	-	624,31	449,76	445.732		

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Ghi chú	
			Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Phân ra theo các hệ số K thành phần									Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)			
				Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)					
Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I							
62	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp công nghệ cao toàn cầu Đà Lạt	9406	26,48	-	-	26,48	-	26,48	-	-	26,48	-	-	26,48	18,27	17.045	
63	Công ty TNHH Quyết Thắng	9407	122,46	-	-	122,46	-	-	122,46	77,58	44,88	-	-	122,46	86,27	86.270	
64	Kho K899 - Cục Quân khí	9408	431,29	-	-	431,29	-	-	431,29	212,41	218,88	-	-	431,29	299,51	279.420	
65	Công ty CP công nghệ sinh học Việt Nguyên	9409	35,93	-	-	35,93	-	-	35,93	35,93	-	-	-	35,93	26,22	21.842	
66	Công ty TNHH Tân Định	9410	74,77	-	34,53	40,24	-	-	74,77	34,53	40,24	-	-	74,77	53,16	53.160	
67	Công ty CP đầu tư Vĩnh Tuyên Lâm (thực hiện thủ tục thu hồi rừng theo Tờ trình số 01/TTr-SNN ngày 05/01/2023)	9411	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
68	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đức Trọng	9412	1.945,61	-	-	1.945,61	-	716,14	1.229,47	-	1.945,61	-	-	1.945,61	1.305,45	1.274.574	
69	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Lâm Sản Đà Lạt	9413	12,90	-	-	12,90	-	-	12,90	-	12,90	-	-	12,90	8,51	8.510	
70	DNTN Khách sạn Thiên Lý	9501	70,62	-	-	70,62	-	-	70,62	-	70,62	-	-	70,62	46,62	38.835	
71	Công ty CP Ngân Lâm	9502	41,43	-	-	41,43	-	-	41,43	-	41,43	-	-	41,43	30,24	25.190	
72	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đam Rông	9503	341,02	-	-	341,02	-	-	341,02	-	341,02	-	-	341,02	231,27	192.652	
73	Công ty TNHH Đa Phú	9504	26,54	-	5,23	21,31	-	26,54	-	26,54	-	-	-	26,54	23,03	23.030	
74	Công ty TNHH Toàn Thắng	9505	24,51	-	23,22	1,29	-	22,99	1,52	23,22	1,29	-	-	24,51	21,84	21.840	
75	Công ty CP Dó Bầu Hương Quảng Nam	9506	101,71	-	-	101,71	-	-	101,71	49,37	52,34	-	-	101,71	79,84	66.508	
76	Đoàn kinh tế Quốc phòng Lâm Đồng	9507	235,65	-	229,57	6,08	-	-	235,65	235,65	-	-	-	235,65	181,21	150.951	
77	Công ty TNHH dược phẩm Việt Thái	9550	167,88	-	-	167,88	-	-	167,88	66,11	101,77	-	-	167,88	115,44	107.697	
78	Công ty TNHH Khai Tâm	9551	58,96	-	1,66	57,30	-	-	58,96	7,94	51,02	-	-	58,96	39,55	39.550	
79	Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ Hợp Phát	9552	278,03	-	278,03	-	-	229,28	48,75	278,03	-	-	-	278,03	243,91	243.910	
80	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Lâm Hà	9553	1.039,67	-	-	1.039,67	-	482,74	556,93	-	1.039,67	-	-	1.039,67	700,69	661.154	
81	DNTN Tân Minh	9601	169,93	-	5,51	164,42	-	-	169,93	5,51	164,42	-	-	169,93	112,78	93.948	
82	Công ty TNHH MTV Lê Tám	9602	99,62	-	-	99,62	-	-	99,62	26,78	72,84	-	-	99,62	67,62	67.620	
83	Công ty CP đầu tư Trang My Đạt	9603	28,77	-	-	28,77	-	-	28,77	-	28,77	-	-	28,77	18,99	18.990	
84	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Di Linh	9604	1.784,37	207,55	20,80	1.556,02	-	92,01	1.692,36	748,12	1.036,25	-	-	1.784,37	1.252,24	1.242.617	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
			Phân ra theo các hệ số K thành phần															
			Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)							
Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I							
85	Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh	9605	12,94	-	-	12,94	-	-	12,94	-	12,94	-	-	12,94	8,54	8.540		
86	Công ty TNHH Hương Bàn	9650	27,11	-	-	27,11	-	-	27,11	-	27,11	-	-	27,11	17,91	17.910		
87	Công ty TNHH Ván ép Trung Nam	9701	49,01	-	-	49,01	-	-	49,01	10,67	38,34	-	-	49,01	33,10	33.100		
88	Công ty TNHH Mỹ Thành	9702	133,79	-	-	133,79	-	-	133,79	133,79	-	-	-	133,79	97,65	86.165		
89	Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Hà Tiến	9703	176,61	7,02	143,26	26,33	-	-	176,61	159,21	17,40	-	-	176,61	134,01	111.633		
90	Công ty CP Đầu tư thương mại Đại Đại Tiến	9704	248,45	-	50,40	198,05	-	-	248,45	97,83	150,62	-	-	248,45	172,83	143.970		
91	Công ty CP Cao Su Bảo Lâm	9705	1.997,85	252,02	62,22	1.683,61	-	32,69	1.965,16	536,23	1.461,62	-	-	1.997,85	1.367,76	1.139.367		
92	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và du lịch Tâm Vòng	9706	264,27	-	134,42	129,85	-	-	264,27	161,44	102,83	-	-	264,27	191,11	159.198		
93	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Phương Đông	9707	322,40	-	32,55	289,85	-	-	322,40	66,44	255,96	-	-	322,40	218,73	182.206		
94	Công ty TNHH Phương Hải	9708	276,49	-	16,06	260,43	-	-	276,49	105,20	171,29	-	-	276,49	190,47	158.665		
95	DNTN Hưng Uyên	9709	191,16	-	6,21	184,95	-	-	191,16	13,88	177,28	-	-	191,16	127,38	106.110		
96	Công ty TNHH Kha Văn Thủy	9710	432,12	-	22,72	409,40	-	-	432,12	237,51	194,61	-	-	432,12	302,72	252.171		
97	Công ty TNHH dịch vụ du lịch khách sạn kinh doanh nhà Việt Tài	9711	373,07	10,48	86,04	276,55	-	-	373,07	220,49	152,58	-	-	373,07	265,95	221.541		
98	Công ty TNHH Thuận An	9712	219,65	-	14,16	205,49	-	-	219,65	120,23	99,42	-	-	219,65	154,09	128.360		
99	Công ty TNHH Lê Dương	9713	48,71	-	1,32	47,39	-	-	48,71	48,71	-	-	-	48,71	35,71	29.747		
100	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và xây dựng Chấn Lập	9714	245,56	-	159,90	85,66	-	-	245,56	159,90	85,66	-	-	245,56	179,64	149.643		
101	Công ty TNHH Quán Ngọc	9715	258,31	-	44,93	213,38	-	-	258,31	132,87	125,44	-	-	258,31	181,59	151.268		
102	Công ty TNHH Mạnh Tuấn	9716	82,49	-	42,07	40,42	-	-	82,49	82,49	-	-	-	82,49	61,91	51.572		
103	Trại giam Đại Bình	9717	245,95	6,38	30,87	208,70	-	-	245,95	245,95	-	-	-	245,95	181,29	151.018		
104	Lữ đoàn 293-Bình chủng Công binh	9718	59,85	3,27	23,09	33,49	-	-	59,85	39,76	20,09	-	-	59,85	43,47	43.064		
105	Công ty TNHH An Phú Nông	9719	75,25	-	40,93	34,32	-	-	75,25	54,60	20,65	-	-	75,25	55,11	45.908		
106	Công ty TNHH Quốc Vinh	9720	93,78	12,69	25,17	55,92	-	-	93,78	53,92	39,86	-	-	93,78	67,70	56.395		
107	Công ty TNHH Tân Liên Thành	9721	362,25	-	-	362,25	-	-	362,25	17,83	344,42	-	-	362,25	240,49	240.490		
108	Công ty CP Du lịch Đạm B'ri	9722	87,85	16,36	39,37	32,12	-	-	87,85	87,85	-	-	-	87,85	67,08	67.080		
109	Công ty TNHH An Việt Thế kỷ 21	9723	105,85	56,28	27,23	22,34	-	-	105,85	105,85	-	-	-	105,85	82,87	82.711		
110	Công ty TNHH Kim Hưng	9724	138,79	3,15	73,32	62,32	-	-	138,79	138,79	-	-	-	138,79	104,51	104.510		
111	Công ty TNHH Nông lâm Thanh Vân	9725	16,15	-	3,49	12,66	-	-	16,15	15,90	0,25	-	-	16,15	11,93	11.930		
112	Công ty TNHH Anh Đức	9726	50,26	-	-	50,26	-	-	50,26	50,26	-	-	-	50,26	36,86	36.860		

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP													Ghi chú	
			Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Phân ra theo các hệ số K thành phần											Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)		Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)
				Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)					
Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I							
113	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Bảo Lâm	9727	75,58	-	-	75,58	-	-	75,58	-	75,58	-	-	75,58	49,89	47.247	
114	Công ty TNHH Tâm Châu	9728	474,37	246,79	157,77	69,81	-	-	474,37	474,37	-	-	-	474,37	372,37	366.215	
115	Công ty TNHH Trường Lộc	9729	371,87	-	20,29	351,58	-	-	371,87	319,35	52,52	-	-	371,87	271,75	270.366	
116	Công ty TNHH Minh Tú	9730	58,94	-	3,36	55,58	-	-	58,94	58,94	-	-	-	58,94	43,17	43.170	
117	Công ty TNHH Thủy điện ĐaKai	9731	78,55	-	-	78,55	-	-	78,55	78,55	-	-	-	78,55	57,35	47.851	
118	Công ty TNHH Tập đoàn đầu tư Hoa Sen	9801	339,00	15,59	129,41	194,00	-	-	339,00	339,00	-	-	-	339,00	253,87	211.478	
119	Công ty CP du lịch Sài Gòn-Madagui	9802	864,01	10,30	289,71	564,00	-	-	864,01	859,19	4,82	-	-	864,01	642,80	535.463	
120	Công ty TNHH Bảo Thắng	9803	50,13	-	2,51	47,62	-	-	50,13	19,31	30,82	-	-	50,13	34,56	28.789	
121	Công ty TNHH Lâm Quang Thuận	9804	182,17	-	37,37	144,80	-	-	182,17	101,42	80,75	-	-	182,17	128,86	107.343	
122	Công ty TNHH Lam Bình	9805	226,88	-	71,28	155,60	-	-	226,88	76,30	150,58	-	-	226,88	157,92	131.550	
123	Công ty TNHH Suối Cát	9806	96,53	6,52	-	90,01	-	-	96,53	82,78	13,75	-	-	96,53	70,02	58.328	
124	Công ty TNHH Minh Huy	9807	380,30	-	-	380,30	-	-	380,30	101,45	278,85	-	-	380,30	258,11	215.010	
125	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Hiệp Phước	9808	125,51	7,15	22,26	96,10	-	-	125,51	81,55	43,96	-	-	125,51	90,03	74.997	
126	Công ty TNHH Dừng Lâm	9809	110,00	-	-	110,00	-	-	110,00	79,16	30,84	-	-	110,00	78,15	65.100	
127	Công ty TNHH Đức Trọng - Đồng Nai (Công ty Xuân Nhật Linh trước đây)	9810	269,61	-	18,75	250,86	-	-	269,61	134,75	134,86	-	-	269,61	188,14	156.724	
128	Công ty CP Doanh nghiệp trẻ	9811	76,38	-	-	76,38	-	-	76,38	76,38	-	-	-	76,38	56,23	46.841	
129	Công ty TNHH Nhật Tâm	9812	73,97	-	-	73,97	-	-	73,97	4,18	69,79	-	-	73,97	49,29	41.059	
130	Công ty TNHH Sơn Hy	9813	97,75	-	30,88	66,87	-	-	97,75	31,78	65,97	-	-	97,75	67,96	56.612	
131	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Song Hải Long	9814	136,14	-	11,18	124,96	-	-	136,14	129,78	6,36	-	-	136,14	99,40	82.802	
132	Công ty CP Cao su An Lợi	9901	380,33	233,79	75,55	70,99	-	-	380,33	324,04	56,29	-	-	380,33	295,39	246.065	
133	Công ty TNHH Phương Hùng	9902	20,64	-	-	20,64	-	-	20,64	20,64	-	-	-	20,64	15,07	12.554	
134	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Đinh Thuận	9903	399,33	-	51,31	348,02	-	-	399,33	286,08	113,25	-	-	399,33	285,64	237.943	
135	Công ty TNHH Hoàng Minh Hồng	9904	105,79	-	41,17	64,62	-	-	105,79	54,93	50,86	-	-	105,79	75,32	62.743	
136	Công ty TNHH Công Đức Hoa	9905	95,39	-	55,65	39,74	-	-	95,39	75,14	20,25	-	-	95,39	70,44	58.678	
137	Công ty TNHH Cao su Hải Vân	9906	260,60	-	-	260,60	-	-	260,60	63,88	196,72	-	-	260,60	176,52	147.044	
138	Công ty TNHH Hồng Nhung	9907	223,36	-	12,50	210,86	-	-	223,36	158,48	64,88	-	-	223,36	159,17	132.591	
139	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất ánh Quang	9908	166,28	-	-	166,28	-	-	166,28	131,98	34,30	-	-	166,28	123,55	102.919	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Mã Chủ rừng	TỔNG HỢP												Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
			Phân ra theo các hệ số K thành phần														
			Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng)			Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng)			Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng)		Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn)						
Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Giàu	TB	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tự nhiên	Trồng	KV-III	KV-II	KV-I						
140	Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Kim Thanh Phong	9909	194,05	-	-	194,05	-	-	194,05	194,05	-	-	-	194,05	146,73	122.229	
141	Công ty TNHH TMXD Hiệp Hòa Phát	9910	301,57	-	56,16	245,41	-	-	301,57	253,75	47,82	-	-	301,57	219,03	182.456	
142	Công ty TNHH Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh	9911	264,77	-	-	264,77	-	-	264,77	191,79	72,98	-	-	264,77	189,39	157.765	
143	Công ty TNHH Lâm Thành	9912	195,90	-	-	195,90	-	-	195,90	116,62	79,28	-	-	195,90	137,65	114.665	
144	Công ty TNHH Toàn Xá	9913	160,94	-	-	160,94	-	-	160,94	121,71	39,23	-	-	160,94	114,73	95.572	
145	Công ty TNHH sản xuất thương mại Hương Vĩnh Phát	9914	299,69	-	-	299,69	-	-	299,69	285,53	14,16	-	-	299,69	217,77	181.406	
146	Công ty TNHH Trồng rừng Cao su Nam Bộ	9915	147,00	-	-	147,00	-	-	147,00	88,92	58,08	-	-	147,00	103,28	86.034	
147	Công ty TNHH Bảy Chín	9916	467,10	-	-	467,10	-	-	467,10	292,82	174,28	-	-	467,10	333,03	277.420	
148	Công ty CP Cao Su Đạ Tẻh	9917	1.110,77	-	15,73	1.095,04	-	-	1.110,77	508,78	601,99	-	-	1.110,77	777,59	647.746	
149	Công ty TNHH M.K	9918	71,79	-	-	71,79	-	-	71,79	71,79	-	-	-	71,79	53,04	44.183	
150	Công ty TNHH Hương liệu Mỹ Linh	9919	12,03	-	1,90	10,13	-	-	12,03	3,41	8,62	-	-	12,03	8,25	6.872	
151	Công ty TNHH Tre Xanh	9920	64,23	-	-	64,23	-	-	64,23	64,23	-	-	-	64,23	46,91	39.077	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		5.896,73	-	797,79	5.098,94	-	-	5.896,73	3.477,10	2.419,63	-	-	5.896,73	4.195,67	3.514.778	
	Huyện Bảo Lâm		1.713,82	-	797,79	916,03	-	-	1.713,82	1.713,82	-	-	-	1.713,82	1.296,78	1.080.240	
1	Xã Lộc Bắc	7001	985,72	-	168,03	817,69	-	-	985,72	985,72	-	-	-	985,72	739,68	616.166	
2	Xã Lộc Bảo	7002	728,10	-	629,76	98,34	-	-	728,10	728,10	-	-	-	728,10	557,10	464.074	
	Huyện Đạ Huoai (Cát Tiên cũ)		3.209,41	-	-	3.209,41	-	-	3.209,41	1.542,32	1.667,09	-	-	3.209,41	2.239,20	1.865.292	
3	Xã Quảng Ngãi	7003	306,52	-	-	306,52	-	-	306,52	61,35	245,17	-	-	306,52	209,18	174.250	
4	Xã Nam Ninh	7004	1.127,99	-	-	1.127,99	-	-	1.127,99	521,40	606,59	-	-	1.127,99	782,34	651.702	
5	Xã Tiên Hoàng	7005	1.774,90	-	-	1.774,90	-	-	1.774,90	959,57	815,33	-	-	1.774,90	1.247,68	1.039.339	
	Huyện Đạ Huoai (Đạ Tẻh cũ)		794,06	-	-	794,06	-	-	794,06	210,69	583,37	-	-	794,06	540,54	450.279	
6	Xã An Nhơn	7006	73,24	-	-	73,24	-	-	73,24	17,01	56,23	-	-	73,24	49,66	41.368	
7	Xã Đạ Kho	7007	260,28	-	-	260,28	-	-	260,28	45,35	214,93	-	-	260,28	175,55	146.236	
8	TT Đạ Tẻh	7008	6,77	-	-	6,77	-	-	6,77	-	6,77	-	-	6,77	4,48	3.732	
9	Xã Quốc Oai	7009	169,39	-	-	169,39	-	-	169,39	55,69	113,70	-	-	169,39	116,04	96.663	
10	Xã Đạ Lây	7010	284,38	-	-	284,38	-	-	284,38	92,64	191,74	-	-	284,38	194,81	162.280	
	Huyện Đức Trọng		55,47	-	-	55,47	-	-	55,47	8,89	46,58	-	-	55,47	37,24	37.240	
11	Xã Hiệp An	7011	55,47	-	-	55,47	-	-	55,47	8,89	46,58	-	-	55,47	37,24	37.240	
	Huyện Lâm Hà		94,97	-	-	94,97	-	-	94,97	0,39	94,58	-	-	94,97	62,71	62.528	
12	Xã Phú Sơn	7012	94,97	-	-	94,97	-	-	94,97	0,39	94,58	-	-	94,97	62,71	62.528	
	Thành phố Bảo Lộc		29,00	-	-	29,00	-	-	29,00	0,99	28,01	-	-	29,00	19,20	19.200	
13	Xã Lộc Châu	7013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Xã Đại Lào	7014	29,00	-	-	29,00	-	-	29,00	0,99	28,01	-	-	29,00	19,20	19.200	



Phụ lục V-A

MỨC CHI TRẢ CHO 01HA RỪNG NĂM 2025 TỪ NHIỀU BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Mức chi trả cho 01ha rừng theo từng nhóm lưu vực cung ứng DVMTR)

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm Lưu vực cung ứng DVMTR	Mã nhóm LV	Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả chưa điều tiết (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết lần 1 (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết lần 2 (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền (1.000 đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (1.000 đồng)
1	Nhóm Lưu vực 1	NLV001	7.768,38	6.099,16	1.331,710	1.331,710	1.000,000	1.000	6.099.160
2	Nhóm Lưu vực 2	NLV002	5.203,11	4.060,77	2.189,444	2.189,444	1.000,000	1.000	4.060.770
3	Nhóm Lưu vực 3	NLV003	15.934,69	12.614,69	1.843,367	1.843,367	1.000,000	1.000	12.614.690
4	Nhóm Lưu vực 4	NLV004	287,08	212,72	1.252,356	1.252,356	1.000,000	1.000	212.720
5	Nhóm Lưu vực 5	NLV005	515,99	390,16	5.226,669	5.226,669	1.000,000	1.000	390.160
6	Nhóm Lưu vực 6	NLV006	409,46	286,46	1.909,107	1.909,107	1.000,000	1.000	286.460
7	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	6.564,67	5.523,04	1.182,060	1.182,060	1.000,000	1.000	5.523.040
8	Nhóm Lưu vực 8	NLV008	1.505,58	1.183,67	1.046,978	1.046,978	1.000,000	1.000	1.183.670
9	Nhóm Lưu vực 9	NLV009	245,06	200,41	1.594,168	1.594,168	1.000,000	1.000	200.410
10	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	19.763,21	16.095,29	1.810,888	1.810,888	1.000,000	1.000	16.095.290
11	Nhóm Lưu vực 11	NLV011	445,91	354,23	2.795,711	2.795,711	1.000,000	1.000	354.230
12	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	2.592,79	1.912,82	1.041,526	1.041,526	1.000,000	1.000	1.912.820
13	Nhóm Lưu vực 13	NLV013	11.836,77	9.049,40	1.004,611	1.004,611	1.000,000	1.000	9.049.400
14	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	6.459,07	5.096,05	1.044,393	1.044,393	1.000,000	1.000	5.096.050
15	Nhóm Lưu vực 15	NLV015	516,13	394,87	1.037,084	1.037,084	1.000,000	1.000	394.870
16	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	5.941,59	4.343,07	932,924	932,924	932,924	932	4.051.755
17	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	29.404,13	22.090,59	1.033,072	1.033,072	1.000,000	1.000	22.090.590
18	Nhóm Lưu vực 18	NLV018	631,03	442,64	729,079	729,079	833,017	833	368.727
19	Nhóm Lưu vực 19	NLV019	3.921,01	2.808,66	2.704,911	2.704,911	1.000,000	1.000	2.808.660
20	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	4.632,08	3.414,28	713,199	713,199	833,017	833	2.844.153
21	Nhóm Lưu vực 21	NLV021	2.843,06	2.052,76	3.305,008	3.305,008	1.000,000	1.000	2.052.760
22	Nhóm Lưu vực 22	NLV022	1.554,70	1.167,69	948,978	948,978	948,978	948	1.108.112
23	Nhóm Lưu vực 23	NLV023	24,42	16,82	3.070,517	3.070,517	1.000,000	1.000	16.820
24	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	7.229,88	5.318,62	2.562,642	2.562,642	1.000,000	1.000	5.318.620
25	Nhóm Lưu vực 25	NLV025	375,60	270,94	699,112	699,112	833,017	833	225.698
26	Nhóm Lưu vực 26	NLV026	1.081,37	833,05	1.046,017	1.046,017	1.000,000	1.000	833.050

STT	Nhóm Lưu vực cung ứng DVMTR	Mã nhóm LV	Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả chưa điều tiết (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết lần 1 (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết lần 2 (1.000 đồng/ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền (1.000 đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (1.000 đồng)
27	Nhóm Lưu vực 27	NLV027	-	-	2.469,194	2.469,194	1.000,000	1.000	-
28	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	17.287,28	12.963,13	634,511	634,511	833,017	833	10.798.507
29	Nhóm Lưu vực 29	NLV029	1.642,12	1.263,83	634,511	634,511	833,017	833	1.052.792
30	Nhóm Lưu vực 30	NLV030	1.536,31	1.126,03	2.469,194	2.469,194	1.000,000	1.000	1.126.030
31	Nhóm Lưu vực 31	NLV031	7.526,70	5.681,85	668,408	668,408	833,017	833	4.733.077
32	Nhóm Lưu vực 32	NLV032	434,12	318,51	2.330,022	2.330,022	1.000,000	1.000	318.510
33	Nhóm Lưu vực 33	NLV033	4.760,44	3.996,40	1.313,055	1.313,055	1.000,000	1.000	3.996.400
34	Nhóm Lưu vực 34	NLV034	9.186,80	6.796,95	515,626	515,626	833,017	833	5.661.974
35	Nhóm Lưu vực 35	NLV035	5.359,19	4.147,54	2.000,276	2.000,276	1.000,000	1.000	4.147.540
36	Nhóm Lưu vực 36	NLV036	44.955,85	38.842,80	509,081	509,081	833,017	833	32.356.710
37	Nhóm Lưu vực 37	NLV037	7.735,13	5.829,11	307,575	307,575	833,017	833	4.855.747
38	Nhóm Lưu vực 38	NLV038	249,90	169,44	7.429,104	7.429,104	1.000,000	1.000	169.440
39	Nhóm Lưu vực 39	NLV039	3.318,19	2.442,16	3.027,215	3.027,215	1.000,000	1.000	2.442.160
40	Nhóm Lưu vực 40	NLV040	268,78	177,91	3.637,496	3.637,496	1.000,000	1.000	177.910
41	Nhóm Lưu vực 41	NLV041	6.259,36	4.760,03	484,283	484,283	833,017	833	3.965.186
42	Nhóm Lưu vực 42	NLV042	4.922,34	4.127,68	462,659	462,659	833,017	833	3.438.427
43	Nhóm Lưu vực 43	NLV043	2.261,49	2.028,21	851,714	851,714	851,714	851	1.727.454
44	Nhóm Lưu vực 44	NLV044	7.291,49	6.035,22	205,356	217,673	833,017	833	5.027.440
45	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	28.078,73	23.655,89	436,816	436,816	833,017	833	19.705.757
46	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	79.725,15	60.472,05	205,308	217,673	833,607	833	50.409.942
47	Nhóm Lưu vực 47	NLV047	891,81	763,31	27,394	217,673	833,017	833	635.850
48	Nhóm Lưu vực 48	NLV048	2.512,93	1.880,90	2.713,967	2.713,967	1.000,000	1.000	1.880.900
49	Nhóm Lưu vực 49	NLV049	13.757,33	11.589,32	1.917,411	1.917,411	1.000,000	1.000	11.589.320
50	Nhóm Lưu vực 50	NLV050	10.732,78	8.942,67	205,356	217,673	833,017	833	7.449.396
51	Nhóm Lưu vực 51	NLV051	322,95	236,83	2.473,501	2.473,501	1.000,000	1.000	236.830
	Tổng		398.703,94	314.480,63					283.095.985



Phụ lục V-B

DANH SÁCH CÁC BÊN SỬ DỤNG DVMTR THEO TỪNG NHÓM LƯU VỰC CUNG ỨNG DVMTR TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm các Bên sử dụng DVMTR	Mã Nhóm lưu vực
1	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Suối Vàng, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy nước Đan Kia 2, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV001
2	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa Nhim, Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng, Nhà máy thủy điện Sông Pha, Nhà máy thủy điện Đa Khai, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3, Nhà máy thủy điện Đa Sar, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV002
3	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa Nhim, Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng, Nhà máy thủy điện Sông Pha, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV003
4	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Suối Vàng, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV004
5	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV005
6	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV006

STT	Nhóm các Bên sử dụng DVMTR	Mã Nhóm lưu vực
7	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV007
8	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đa R' Cao, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát, Công ty CP cấp nước Tuyền Lâm	NLV008
9	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Tà Nung, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát, Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân	NLV009
10	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa Nhim, Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng, Nhà máy thủy điện Sông Pha, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV010
11	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Sardeung, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV011
12	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Tà Nung, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV012
13	Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dâng 3, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Lộc Phát	NLV013

